

UNIT 7: ARTIFICIAL INTELLIGENCE

(Trí tuệ nhân tạo)

B. GRAMMAR

❖ Câu cầu khiến chủ động trong tiếng Anh

3.1.1. Cấu trúc nhờ vả have và get: đây là 2 cấu trúc nhờ ai đó làm gì

- Cấu trúc *have*: **have someone do something**

- Cấu trúc *get*: **get someone to do something**

Ví dụ:

- Shally **has** her husband **clean** the kitchen.
(Shally nhờ chồng dọn nhà bếp dùm)
- They **got** those kids **to carry** the boxes.
(Họ nhờ đám trẻ bê mấy cái thùng)

3.1.2. Mang ý ép buộc:

- Cấu trúc *make*: **S + make + someone + V (bare)**

- Cấu trúc *force*: **S + force + someone + to V**

Ví dụ:

- My Mom **makes** me **stop** playing video games.
(Mẹ tôi bắt tôi dừng chơi trò chơi điện tử lại)
- Amanda **forces** her children **to go** to bed.
(Amanda bắt các con phải đi ngủ)

3.1.3. Mang ý cho phép:

- Cấu trúc *let*: **S + let + someone + V (bare)**

- Cấu trúc *permit/ allow*: **S + permit/ allow + someone + to V**

- Ví dụ: The professor **lets** his students **use** their phones during the test. → *let sb do sth*
(Giáo sư cho phép sinh viên của ông sử dụng điện thoại trong buổi kiểm tra)

3.1.4. Mang ý nhờ giúp đỡ:

Cấu trúc *help*: **S + help somebody to V/ V (bare)**

Ví dụ:

- The H.O.P.E organization **helps** young people **to find** their dreams.
(Tổ chức Hy vọng giúp đỡ các thanh niên để họ tìm được ước mơ của mình)
- Anne **helps** her mother **grow** some plants in the garden.
(Anne giúp mẹ cô bé trồng cây trong vườn)

► **Có thể lược bỏ tân ngữ của help:**

- Nếu tân ngữ sau **help** là một đại từ chung chung thì ta có thể bỏ cả tân ngữ lẫn **to** mà chỉ dùng mỗi **V (bare)**

- Ví dụ: This new vaccine will **help** (people to) **immune** to smallpox.
(Loại vắc-xin mới này sẽ giúp con người miễn dịch được với bệnh đậu mùa)

- Nếu tân ngữ của động từ và tân ngữ của **help** là một thì ta có thể bỏ tân ngữ của **help** và **to**

- Ví dụ: Thousands of tiny crystals on chameleon's skin will **help** (him to) **keep** him invisible to his enemies.
(Hàng ngàn tinh thể siêu nhỏ trên da của tắc kè hoa sẽ giúp nó trở nên ' tàng hình ' trong mắt kẻ thù)

❖ Câu cầu khiến bị động trong tiếng Anh

3.2.1. Cấu trúc bị động của MAKE:

Chủ động: **make + somebody + V(bare) + something**

Bị động: **S'(something) + be made + to V + by + O'(somebody)...**

- Ví dụ: Suzy **makes** the hairdresser cut her hair. → Her hair is **made to cut** by the hairdresser.
(Suzy nhờ thợ cắt tóc làm tóc cho mình)

3.2.2. Cấu trúc bị động của HAVE:

Chủ động: **... have sb do sth**

Bị động: **... have something done**

Ví dụ:

- Thomas **has** his son **buy** a cup of coffee. → Thomas **has a cup of coffee bought** by his son.
(Thomas nhờ con trai mua giúp một cốc cà phê)

3.2.3. Cấu trúc bị động của GET:

Chủ động: **get sb to V**

Bị động: **... get sth done**

Ví dụ

- Shally **gets** her husband **to clean** the kitchen for her.
→ Shally **gets the kitchen cleaned** by her husband.
(Shally nhờ chồng dọn dẹp bếp núc dùm mình)

3.2.4. Một số cấu trúc câu cầu khiến khác:

Các động từ như **want, would like, need, prefer** cũng có thể được dùng ở thể bị động và mang nghĩa cầu khiến. Tuy nhiên, các cấu trúc này thường ít được sử dụng, và mang tính trang trọng nhiều hơn.

- **Với WANT/ NEED:** muốn ai đó phải làm cái gì cho mình (dùng với nghĩa ra lệnh)

S + want/ need + something + (to be) + V3/-ed

Ví dụ:

- Jenny **wants** her car **washed** before she comes back.
(Jenny muốn xe của cô ấy phải được rửa sạch trước khi cô ấy quay lại)
- I **need** my paper **(to be) prepared** when the conference start.
(Tôi cần hồ sơ của tôi được chuẩn bị trước khi hội nghị bắt đầu)

- **Với WOULD LIKE/ PREFER:** muốn nhờ ai đó làm gì đó cho mình (dùng với nghĩa ra lệnh lịch sự)

S + would like + something (to be) + V3/-ed

Ví dụ:

- I *would like* this card *(to be) checked*, please.
(Tôi muốn kiểm tra cái thẻ này)
- I *prefer* my laptop *(to be) fixed* by Mr. Brown.
(Tôi muốn máy tính xách tay của tôi phải được anh Brown sửa)